

Bản án số: 177/2025/HNGĐ-ST

Ngày 25-6-2025

V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Thông.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Bình Dương

Ông Đỗ Văn Long

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:** ông Nguyễn Văn Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 123/2025/TLST- HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 156/2025/QĐ-ST ngày 13/06/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Chứng minh nhân dân: 121878166

Nơi cư trú: thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh B.

Hiện đang lao động tại nước ngoài, không rõ địa chỉ.

Chị Q ủy quyền giao nhận văn bản tố tụng với Tòa án cho ông Nguyễn Hữu G, sinh năm 1963 là bố đẻ; Nơi cư trú: thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh B.

2. Bị đơn: Anh Phan Văn L, sinh năm 1981 (vắng mặt)

Căn cước công dân: 024081030086

Nơi cư trú: thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh B.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Hữu G, sinh năm 1963 (vắng mặt)

- Bà Trần Thị C, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và bản tự khai nguyên đơn chị Nguyễn Thị Q trình bày:

Về hôn nhân: Trước khi kết hôn chị, anh L được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân. Khi cưới được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương, có đăng ký kết hôn ngày 14/09/2011 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh B. Sau khi kết hôn chị về nhà anh L làm dâu và chung sống hòa thuận. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên năm 2018 chị sang Đ lao động, năm 2019 anh L cũng sang Đ lao động. Sang Đ vợ chồng vẫn hòa thuận nhưng được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, đỉnh điểm là tháng 4/2022 vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nên đã sống ly thân. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Trong thời gian thuẫn vợ chồng nhiều lần nói chuyện với mong muốn tiếp tục chung sống để chăm sóc con nhưng do bất đồng quan điểm quá lớn nên không có kết quả. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo nhưng chị xác định tình cảm không còn nên không về đoàn tụ được. Kể từ tháng 4/2022 đến nay chị và anh L không ai còn quan tâm đến nhau, ai có cuộc sống riêng của người đó. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Phan Văn L.

Về con chung: chị, anh L có 02 con chung là cháu Phan Nhật H, sinh ngày 28/06/2012 và cháu Phan Ngọc A, sinh ngày 02/10/2017. Hiện nay cháu A đang sinh sống cùng chị và ông Nguyễn Hữu G, bà Trần Thị C (ông bà ngoại) tại thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh B. Cháu H từ khi sinh ra sinh sống cùng chị và bố mẹ chị nhưng từ tháng 7/2024 cháu H chuyển lên sinh sống cùng ông bà nội. Sau ly hôn chị đề nghị: Giao cháu H cho anh L là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu A cho chị là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục nhưng tạm giao cho ông Sơn, bà C chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi chị về nước sinh sống.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Phan Văn L là bị đơn trình bày:

Về hôn nhân: Trước khi kết hôn anh, chị Q được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân. Khi cưới được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương, có đăng ký kết hôn ngày 14/09/2011 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh B. Sau khi kết hôn chị Q về nhà anh L dâu và chung sống hòa thuận. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên năm 2019 vợ chồng cùng đi lao động tại Đ. Sau khi sang Đ vợ chồng vẫn hòa thuận nhưng từ tháng 04/2022 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên sống ly thân, không còn liên lạc với nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Kể từ tháng 04/2022 đến nay anh và chị Q không ai còn quan tâm đến nhau, ai có cuộc sống riêng của người đó. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị Q.

Về con chung: anh, chị Q có 02 con chung là cháu Phan Nhật H, sinh ngày 28/06/2012 và cháu Phan Ngọc A, sinh ngày 02/10/2017. Hiện nay cháu A đang sinh sống cùng chị và ông Nguyễn Hữu G, bà Trần Thị C (ông bà ngoại) tại thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh B. Cháu H hiện đang sinh sống cùng anh. Sau ly hôn anh đề nghị giao 02 con chung cho anh là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu G, bà Trần Thị C trình bày: Ông, bà đồng ý nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu A cho chị Q cho đến khi chị Q về nước sinh sống. Ông, bà xác định việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu A là quyền cũng như nghĩa vụ của ông, bà đối với con cháu nên không yêu cầu anh L, chị Q phải trích trả công sức chăm sóc, nuôi dưỡng cháu A từ trước cho đến nay.

Cháu Phan Nhật H trình bày: Hiện nay cháu đang sinh sống cùng bố ổn định tại thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh B. Nếu bố mẹ ly hôn cháu muốn sinh sống cùng bố.

Cháu Phan Ngọc A trình bày: Hiện nay cháu đang sinh sống cùng mẹ và ông bà ngoại tại thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh B. Quá trình chung sống được mẹ, ông bà chăm sóc cẩn thận chu đáo. Nếu bố mẹ ly hôn cháu muốn sinh sống cùng mẹ và ông bà ngoại.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Nguyễn Thị Q, anh Phan Văn L, ông Nguyễn Hữu G, bà Trần Thị C vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị Q, anh L, ông G, bà C; biên bản lấy lời khai cháu H, A và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt các đương sự là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 104, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân

sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Q.

Về hôn nhân: chị Nguyễn Thị Q được ly hôn anh Phan Văn L.

Về nuôi con chung: Đề nghị giao cháu Phan Nhật H cho anh Phan Văn L là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Giao cháu Phan Ngọc A cho chị Nguyễn Thị Q là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nhưng tạm giao cho ông Nguyễn Hữu G, bà Trần Thị C chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi chị Q về nước sinh sống.

Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, công nợ chung: Do chị Q, anh L, ông G, bà C không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Chị Nguyễn Thị Q phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tính hợp pháp của các văn bản, tài liệu do chị Q gửi từ nước ngoài đến Tòa án: Do đơn khởi kiện, bản tự khai của chị Q gửi đến Tòa án không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam tại nước ngoài. Tòa án trưng cầu giám định dấu vân tay của chị Q trong đơn khởi kiện, bản tự khai gửi đến Tòa án. Tại kết luận giám định số 1136/KL-KTHS ngày 13/06/2025 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bắc Giang nêu:

Dấu vân tay màu đỏ bên phải ở cuối trang 01 trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với dấu vân tay tại ô “Trở phải” trên bản sao Chỉ bản số 121878166 mang tên Nguyễn Thị Q, sinh ngày 19/9/1989 (ký hiệu M) do Phòng Cảnh sát QLHC về TTXH – Công an tỉnh Bắc Giang cung cấp là của cùng một người.

Chữ ký (dạng chữ viết), chữ viết có nội dung “Quyên – Nguyễn Thị Q” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2) là do cùng một người ký, viết ra.

Từ kết luận trên, Hội đồng xét xử chấp nhận tính hợp pháp của các văn bản, tài liệu của chị Q gửi đến Tòa án để giải quyết vụ án.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Nguyễn Thị Q khởi kiện xin ly hôn anh Phan Văn L và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về thẩm quyền giải quyết: Tại công văn số 1186/QLXNC ngày 12/05/2025 của Phòng quản lý xuất nhập cảnh – Công an tỉnh Bắc Giang xác định chị Nguyễn Thị Q đã xuất cảnh ngày 20/03/2019, hiện chưa có thông tin nhập cảnh. Do đó, chị Q được xác định đang cư trú tại nước ngoài, ngoài ra chị Q, anh L đều có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Giang. Vì vậy, đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về việc vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[5]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Q và anh Phan Văn L kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 14/09/2011 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh B. Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống chị Q xác định vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nên đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh L. Anh L cũng xác định vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nên đồng ý ly hôn chị Q.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Q, Hội đồng xét xử thấy: chị Q, anh L đều xác định vợ chồng có nhiều mâu thuẫn trong hôn nhân, đã sống ly thân nhau một thời gian dài. Do đó, Hội đồng xét xử thấy vợ chồng anh L, chị Q đã có thời gian dài không quan tâm, liên lạc với nhau, không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 53 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Q, xử cho chị Q được ly hôn anh L là phù hợp tình trạng hôn nhân thực tế, phù hợp quy định của pháp luật cũng như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

[5]. Về nuôi con chung: Chị Q, anh L có 02 con chung là cháu Phan Nhật H, sinh ngày 28/06/2012 và cháu Phan Ngọc A. Hiện nay cháu H đang sinh sống cùng anh L, cháu A đang sinh sống cùng chị Q và ông G, bà C. Ly hôn, chị Q đề nghị giao cháu H cho anh L là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và giao cháu A cho chị Q là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nhưng tạm giao cho ông G, bà C chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi chị Q về nước sinh sống. Ông G, bà C đồng ý chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu A cho chị Q trong thời gian Quyên đi lao động nước ngoài. Anh L đề nghị giao 02 con chung cho anh L là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sau ly hôn. Cháu H có nguyện vọng được ở cùng bố nếu bố mẹ ly hôn. Cháu A có nguyện vọng ở cùng mẹ nếu bố mẹ ly hôn.

Xét yêu cầu giao nuôi con chung của chị Q sau ly hôn, Hội đồng xét xử thấy: Chị Q đang lao động tại nước ngoài nên không đảm bảo việc trực tiếp

chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Tuy nhiên, ông G, bà C là bố mẹ chị Q đồng ý chăm sóc, nuôi dưỡng cháu A cho chị Q cho đến khi chị Q về nước sinh sống. Cháu A từ khi sinh ra cho đến nay vẫn sinh sống ổn định cùng chị Q, ông G, bà C và có nguyện vọng ở với mẹ và ông bà ngoại. Cháu H hiện đang sinh sống cùng anh L và có nguyện vọng ở với bố. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu giao nuôi con chung của chị Q sau ly hôn là phù hợp với thực tế, phù hợp các quy định của pháp luật cũng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Xét yêu cầu giao nuôi con chung của anh L sau ly hôn, Hội đồng xét xử thấy: Anh L đề nghị giao cả 02 con chung cho anh L là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nhưng cháu A trên 07 tuổi có nguyện vọng sinh sống cùng mẹ và ông bà ngoại. Ngoài ra, cháu A sinh sống ổn định từ khi sinh ra cho đến nay cùng mẹ và ông bà ngoại. Cháu phát triển ổn định cả về thể chất lẫn tinh thần. Do đó, để tránh sự xáo trộn trong học tập cũng như sinh hoạt của trẻ nhỏ. Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu nuôi cả 02 con chung của anh L và chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của anh L về việc giao nuôi con chung sau ly hôn là phù hợp với thực tế, phù hợp các quy định của pháp luật cũng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Sau khi ly hôn chị Nguyễn Thị Q, anh Phan Văn L có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị Q, anh L thực hiện quyền này.

Trường hợp chị Nguyễn Thị Q, anh Phan Văn L có nguyện vọng nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

[6]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị Q, anh L, ông G, bà C không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7]. Về tài sản, công nợ chung: Do chị Q, anh L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Q phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[9]. Về quyền kháng cáo:

Theo Điều 271, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự, chị Q đang lao động tại nước ngoài không có mặt tại phiên tòa có thời hạn kháng cáo bản án là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Theo Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, anh L, ông G, bà C vắng mặt tại phiên tòa nhưng có mặt tại Việt Nam có thời hạn kháng cáo bản án là 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 104, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Q.

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Q được ly hôn anh Phan Văn L.

2. Về nuôi con chung:

- Giao cháu Phan Nhật H, sinh ngày 28/06/2012 cho anh Phan Văn L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật

- Giao cháu Phan Ngọc A, sinh ngày 02/10/2017 cho chị Nguyễn Thị Q là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục nhưng tạm giao cháu Phan Ngọc A cho ông Nguyễn Hữu G, bà Trần Thị C chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị Nguyễn Thị Q về nước sinh sống.

Sau khi ly hôn, chị Nguyễn Thị Q, anh Phan Văn L không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Q phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005676 ngày 16/04/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Nguyễn Thị Q đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo bản án:

Chị Nguyễn Thị Q có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ nhận được tổng đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Anh Phan Văn L, ông Nguyễn Hữu G, bà Trần Thị C có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tổng đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã Đ, huyện L, tỉnh B;
- Cổng thông tin điện tử TAND;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

Nguyễn Trung Thông